

Số: 02/2020/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
  - Mã chứng khoán: TPB
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
  - Điện thoại: 024. 37688998
  - Fax: 024. 37688979
  - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến  
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 20/01/2020 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*Tài liệu đính kèm:*

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu VP. HĐQT.

**Đại diện tổ chức**  
Người UQ CBTT  
**PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT**



**Lê Quang Tiến**



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
  - Mã chứng khoán: TPB
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
  - Điện thoại: 024. 37688998
  - Fax: 024. 37688979
  - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến  
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:** Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 và cả năm 2019 của TPBank lần lượt là 1.171 tỷ đồng và 3.094 tỷ đồng, tăng 127% và 71,4% so với cùng kỳ năm 2018.

**Nguyên nhân:**

Trong Quý 4 và cả năm 2019, lợi nhuận sau thuế của TPBank tăng nhờ các mảng kinh doanh của ngân hàng đều đạt được kết quả khả quan, tăng lên so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt trong năm 2019, thu từ hoạt động khác tăng gần 7 lần, chứng khoán đầu tư tăng gần 3 lần so với cùng kỳ năm trước, các mảng kinh doanh khác cũng có mức tăng lên nhiều lần so với năm 2018. Cụ thể mức tăng của một số khu vực lợi nhuận như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                                    | Quý<br>4.2019 | Quý<br>4.2018 | Tăng/<br>Giảm | Năm<br>2019 | Năm<br>2018 | Tăng/<br>Giảm |
|-----|---------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| 1   | Thu nhập lãi thuần                          | 1.503.061     | 1.263.213     | 239.848       | 5.633.322   | 4.377.777   | 1.255.545     |
| 2   | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ          | 314.894       | 236.437       | 78.457        | 1.072.368   | 676.185     | 396.183       |
| 3   | Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 86.817        | 4.709         | 82.108        | 910.692     | 351.959     | 558.733       |



| STT | Chỉ tiêu                        | Quý<br>4.2019 | Quý<br>4.2018 | Tăng/<br>Giảm | Năm<br>2019 | Năm<br>2018 | Tăng/<br>Giảm |
|-----|---------------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| 4   | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác | 880.174       | 15.848        | 864.326       | 928.218     | 139.569     | 788.649       |
| 5   | Tổng lợi nhuận trước thuế       | 1.464.174     | 644.223       | 819.951       | 3.868.189   | 2.257.780   | 1.610.409     |
| 6   | Lợi nhuận sau thuế              | 1.171.246     | 515.145       | 656.101       | 3.093.943   | 1.805.238   | 1.288.705     |

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 20/01/2020 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/thong-bao-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu VP. HĐQT.

**Đại diện tổ chức**

Người UQ CBTT

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT**



**Lê Quang Tiến**





# **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2019

và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| STT               | Chi tiêu                                                             | Thuyết minh | 31/12/2019<br>Triệu VND | 31/12/2018<br>Triệu VND<br>(Đã kiểm toán) |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN</b> |                                                                      |             | <b>164.593.666</b>      | <b>136.179.403</b>                        |
| <b>I</b>          | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>5</b>    | <b>1.654.531</b>        | <b>1.332.025</b>                          |
| <b>II</b>         | <b>Tiền gửi tại NHNN</b>                                             | <b>6</b>    | <b>7.760.937</b>        | <b>4.692.735</b>                          |
| <b>III</b>        | <b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>     | <b>7</b>    | <b>21.023.865</b>       | <b>16.340.793</b>                         |
| 1                 | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                                     |             | 19.261.332              | 15.680.793                                |
| 2                 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    |             | 1.762.533               | 660.000                                   |
| 3                 | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                                |             | -                       | -                                         |
| <b>IV</b>         | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        |             | -                       | -                                         |
| <b>V</b>          | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>8</b>    | <b>12.987</b>           | -                                         |
| <b>VI</b>         | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            |             | <b>94.435.382</b>       | <b>76.295.237</b>                         |
| 1                 | Cho vay khách hàng                                                   | <b>9</b>    | 95.643.700              | 77.185.148                                |
| 2                 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | <b>10</b>   | (1.208.318)             | (889.911)                                 |
| <b>VII</b>        | <b>Hoạt động mua nợ</b>                                              | <b>11</b>   | <b>1.041.334</b>        | <b>1.265.452</b>                          |
| 1                 | Mua nợ                                                               |             | 1.050.606               | 1.273.714                                 |
| 2                 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                     |             | (9.272)                 | (8.262)                                   |
| <b>VIII</b>       | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>12</b>   | <b>26.075.064</b>       | <b>24.899.523</b>                         |
| 1                 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |             | 26.139.104              | 24.641.343                                |
| 2                 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |             | 44.700                  | 801.215                                   |
| 3                 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                                 |             | (108.740)               | (543.035)                                 |
| <b>IX</b>         | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       |             | -                       | -                                         |
| <b>X</b>          | <b>Tài sản cố định</b>                                               |             | <b>570.994</b>          | <b>300.052</b>                            |
| 1                 | Tài sản cố định hữu hình                                             | <b>13</b>   | 368.965                 | 202.863                                   |
| a                 | - Nguyên giá TSCĐ                                                    |             | 698.012                 | 441.079                                   |
| b                 | - Hao mòn TSCĐ                                                       |             | (329.047)               | (238.216)                                 |
| 2                 | Tài sản cố định thuê tài chính                                       |             | -                       | -                                         |
| a                 | - Nguyên giá TSCĐ                                                    |             | -                       | -                                         |
| b                 | - Hao mòn TSCĐ                                                       |             | -                       | -                                         |
| 3                 | Tài sản cố định vô hình                                              | <b>14</b>   | 202.029                 | 97.189                                    |
| a                 | - Nguyên giá TSCĐ                                                    |             | 370.895                 | 212.497                                   |
| b                 | - Hao mòn TSCĐ                                                       |             | (168.866)               | (115.308)                                 |
| <b>XI</b>         | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                           |             | -                       | -                                         |
| 1                 | - Nguyên giá BĐSĐT                                                   |             | -                       | -                                         |
| 2                 | - Hao mòn BĐSĐT                                                      |             | -                       | -                                         |



| STT         | Chỉ tiêu                                                                  | Thuyết minh | 31/12/2019<br>Triệu VND | 31/12/2018<br>Triệu VND<br>(Đã kiểm toán) |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Tài sản Có khác</b>                                                    | <b>15</b>   | <b>12.018.572</b>       | <b>11.053.586</b>                         |
| 1           | Các khoản phải thu                                                        |             | 9.222.733               | 8.029.724                                 |
| 2           | Các khoản lãi, phí phải thu                                               |             | 1.311.427               | 1.339.091                                 |
| 3           | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                                |             | -                       | -                                         |
| 4           | Tài sản Có khác                                                           |             | 1.499.720               | 1.684.771                                 |
| 5           | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác                |             | (15.308)                | -                                         |
| <b>B.</b>   | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>164.593.666</b>      | <b>136.179.403</b>                        |
| <b>I</b>    | <b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>                       | <b>16</b>   | <b>828.005</b>          | <b>4.752.198</b>                          |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                          | <b>17</b>   | <b>40.213.903</b>       | <b>33.491.419</b>                         |
| 1           | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                    |             | 28.948.393              | 18.653.620                                |
| 2           | Vay các tổ chức tín dụng khác                                             |             | 11.265.510              | 14.837.799                                |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                            | <b>18</b>   | <b>92.439.495</b>       | <b>76.138.062</b>                         |
| <b>IV</b>   | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>     | <b>8</b>    | <b>-</b>                | <b>108.589</b>                            |
| <b>V</b>    | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>              | <b>19</b>   | <b>706.047</b>          | <b>247.228</b>                            |
| <b>VI</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                           | <b>20</b>   | <b>14.426.020</b>       | <b>8.715.178</b>                          |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>                                                  | <b>21</b>   | <b>2.905.416</b>        | <b>2.105.044</b>                          |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả                                               |             | 2.034.579               | 1.341.405                                 |
| 2           | Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả                              |             | -                       | -                                         |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                        |             | 870.837                 | 763.639                                   |
| 4           | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) |             | -                       | -                                         |
| <b>VIII</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                     | <b>22</b>   | <b>13.074.780</b>       | <b>10.621.685</b>                         |
| 1           | Vốn của tổ chức tín dụng                                                  |             | 7.882.729               | 8.510.485                                 |
| a           | Vốn điều lệ                                                               |             | 8.565.892               | 8.565.892                                 |
| b           | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản                                                |             | -                       | -                                         |
| c           | Thặng dư vốn cổ phần                                                      |             | 76                      | 76                                        |
| d           | Cổ phiếu quỹ                                                              |             | (683.239)               | (55.483)                                  |
| e           | Cổ phiếu ưu đãi                                                           |             | -                       | -                                         |
| g           | Vốn khác                                                                  |             | -                       | -                                         |
| 2           | Quỹ của tổ chức tín dụng                                                  |             | 576.259                 | 305.473                                   |
| 3           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                |             | -                       | -                                         |
| 4           | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                           |             | -                       | -                                         |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế                                       |             | 4.615.792               | 1.805.727                                 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Chỉ tiêu                   | Thuyết minh | 31/12/2019<br>Triệu VND | 31/12/2018<br>Triệu VND<br>(Đã kiểm toán) |
|-----|----------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------------|
| 1   | Bảo lãnh vay vốn           |             | 86.770                  | 59.068                                    |
| 2   | Cam kết giao dịch hối đoái |             |                         |                                           |
|     | Cam kết mua ngoại tệ       |             | 6.812.180               | 4.213.903                                 |
|     | Cam kết bán ngoại tệ       |             | 6.822.556               | 4.215.408                                 |
|     | Cam kết giao dịch hoán đổi |             | 59.929.770              | 43.665.625                                |
| 3   | Cam kết trong nghiệp vụ LC |             | 1.761.377               | 1.629.153                                 |
| 4   | Bảo lãnh khác              |             | 11.534.642              | 10.575.376                                |
| 5   | Các cam kết khác           |             | 1.300.013               | 2.395.066                                 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

LÊ CẨM TÚ  
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT

NGUYỄN LÂM HOÀNG  
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| STT   | Chỉ tiêu                                                                              | Thuyết minh | Quý IV             |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                             |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------|
|       |                                                                                       |             | Năm nay            | Năm trước        | Năm nay                            | Năm trước                   |
|       |                                                                                       |             | Triệu VND          | Triệu VND        | Triệu VND                          | Triệu VND<br>(Đã kiểm toán) |
| 1     | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 23          | 3.178.731          | 2.564.001        | 11.850.763                         | 9.373.839                   |
| 2     | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 24          | (1.675.670)        | (1.300.788)      | (6.217.441)                        | (4.996.062)                 |
| I.    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |             | <b>1.503.061</b>   | <b>1.263.213</b> | <b>5.633.322</b>                   | <b>4.377.777</b>            |
| 3     | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |             | 412.786            | 297.283          | 1.365.469                          | 864.711                     |
| 4     | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |             | (97.892)           | (60.846)         | (293.101)                          | (188.526)                   |
| II.   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                             | 25          | <b>314.894</b>     | <b>236.437</b>   | <b>1.072.368</b>                   | <b>676.185</b>              |
| III.  | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                | 26          | <b>18.919</b>      | <b>72.055</b>    | <b>43.862</b>                      | <b>81.310</b>               |
| IV.   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                |             | -                  | -                | -                                  | -                           |
| V.    | <b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                    | 27          | <b>86.817</b>      | <b>4.709</b>     | <b>910.692</b>                     | <b>351.959</b>              |
| 5     | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 929.849            | 19.798           | 1.027.005                          | 149.270                     |
| 6     | Chi phí hoạt động khác                                                                |             | (49.675)           | (3.950)          | (98.787)                           | (9.701)                     |
| VI.   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>                                                | 28          | <b>880.174</b>     | <b>15.848</b>    | <b>928.218</b>                     | <b>139.569</b>              |
| VII.  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               |             | -                  | -                | -                                  | -                           |
| VIII. | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | 29          | <b>(1.000.467)</b> | <b>(867.837)</b> | <b>(3.422.324)</b>                 | <b>(2.846.688)</b>          |
| IX.   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>1.803.398</b>   | <b>724.425</b>   | <b>5.166.138</b>                   | <b>2.780.112</b>            |
| X.    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               |             | <b>(339.224)</b>   | <b>(80.202)</b>  | <b>(1.297.949)</b>                 | <b>(522.332)</b>            |
| XI.   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |             | <b>1.464.174</b>   | <b>644.223</b>   | <b>3.868.189</b>                   | <b>2.257.780</b>            |
| XII.  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính</b>                                    |             | <b>(292.928)</b>   | <b>(129.078)</b> | <b>(774.246)</b>                   | <b>(452.542)</b>            |
| XIII. | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                             |             | <b>1.171.246</b>   | <b>515.145</b>   | <b>3.093.943</b>                   | <b>1.805.238</b>            |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ  
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



NGUYỄN LÂM HOÀNG  
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT




NGUYỄN HƯNG  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| STT CHỈ TIÊU                                                                                                   | Thuyết minh | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019<br><i>Triệu VND</i> | Từ 01/01/2018<br>đến 31/12/2018<br><i>Triệu VND</i><br><i>(Đã kiểm toán)</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                           |             |                                                     |                                                                              |
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                        |             | 11.916.023                                          | 9.290.018                                                                    |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                                   |             | (5.523.125)                                         | (4.802.055)                                                                  |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                      |             | 1.072.368                                           | 676.185                                                                      |
| 4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)               |             | 872.137                                             | 498.102                                                                      |
| 5 Thu nhập khác                                                                                                |             | 865.883                                             | 109.126                                                                      |
| 6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                            |             | 62.069                                              | 30.974                                                                       |
| 7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                                     |             | (3.143.890)                                         | (2.791.495)                                                                  |
| 8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm                                                                        |             | (779.966)                                           | (221.070)                                                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>           |             | <b>5.341.499</b>                                    | <b>2.789.785</b>                                                             |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                     |             | <b>(21.058.619)</b>                                 | <b>(13.981.577)</b>                                                          |
| 9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD                                                           |             | (80.532)                                            | 540.000                                                                      |
| 10 (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                            |             | (21.759)                                            | (41.316)                                                                     |
| 11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   |             | (12.987)                                            | -                                                                            |
| 12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                                    |             | (17.532.511)                                        | (14.345.037)                                                                 |
| 13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                            |             | (1.287.990)                                         | (244.333)                                                                    |
| 14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                       |             | (2.122.840)                                         | 109.109                                                                      |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                                     |             | <b>24.472.868</b>                                   | <b>6.071.797</b>                                                             |
| 15 (Tăng)/Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                                  |             | (3.924.193)                                         | 3.669.974                                                                    |
| 16 (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD                                                           |             | 6.236.797                                           | (8.867.974)                                                                  |
| 17 (Tăng)/Giảm tiền gửi của khách hàng                                                                         |             | 16.301.433                                          | 5.839.476                                                                    |
| 18 (Tăng)/Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |             | 5.443.842                                           | 5.247.024                                                                    |
| 19 (Tăng)/Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                        |             | 458.819                                             | 114.744                                                                      |
| 20 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  |             | (108.589)                                           | 24.238                                                                       |
| 21 (Tăng)/Giảm khác về công nợ hoạt động                                                                       |             | 64.759                                              | 44.315                                                                       |
| 22 Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng                                                                             |             | -                                                   | -                                                                            |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                        |             | <b>8.755.748</b>                                    | <b>(5.119.995)</b>                                                           |

| STT CHỈ TIÊU                                                                                                                                   | Thuyết minh | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018<br>đến 31/12/2018 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                                                                                |             | Triệu VND                       | Triệu VND<br>(Đã kiểm toán)     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                                               |             |                                 |                                 |
| 1 Mua sắm tài sản cố định                                                                                                                      |             | (394.594)                       | (231.538)                       |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                                                             |             | 265                             | 297                             |
| 3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                                                             |             | -                               | (828)                           |
| 4 Mua sắm bất động sản đầu tư                                                                                                                  |             | -                               | -                               |
| 5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                                |             | -                               | -                               |
| 6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                             |             | -                               | -                               |
| 7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)    |             | -                               | -                               |
| 8 Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) |             | -                               | -                               |
| 9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                                                  |             | -                               | -                               |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                                                           |             | <b>(394.329)</b>                | <b>(232.069)</b>                |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                                            |             |                                 |                                 |
| 1 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu                                                                                                       |             | -                               | 2.190.389                       |
| 2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn                                 |             | 267.000                         | -                               |
| 3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác                              |             | -                               | (13.000)                        |
| 4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                                                                                    |             | (7.415)                         | (50.659)                        |
| 5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ                                                                                                            |             | (627.756)                       | -                               |
| 6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ                                                                                                       |             | -                               | -                               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                                                       |             | <b>(368.171)</b>                | <b>2.126.730</b>                |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                                                                      |             | <b>7.993.248</b>                | <b>(3.225.334)</b>              |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                                                            |             | <b>21.205.553</b>               | <b>24.430.887</b>               |
| <b>VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>                                                                                            |             | -                               | -                               |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                                                          | 30          | <b>29.198.801</b>               | <b>21.205.553</b>               |

LẬP BIỂU

**LÊ CẨM TÚ**  
 Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT

**NGUYỄN LÂM HOÀNG**  
 Giám đốc Khối Tài chính

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

**PHÊ DUYỆT**  
  
**NGUYỄN HƯNG**  
 Tổng Giám đốc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Đến 31 tháng 12 năm 2019**

### **1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 393/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 3 năm 2019 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 vào ngày 04 tháng 04 năm 2019.

### **Hội đồng Quản trị**

| <b>Họ tên</b>     | <b>Chức vụ</b>     | <b>Ngày bổ nhiệm</b>                                                                                                                         |
|-------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Đỗ Minh Phú   | Chủ tịch           | Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018 |
| Ông Lê Quang Tiến | Phó Chủ tịch       | Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018 |
| Ông Đỗ Anh Tú     | Phó Chủ tịch       | Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018 |
| Ông Shuzo Shikata | Phó Chủ tịch       | Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018 |
| Bà Nguyễn Thu Hà  | Thành viên         | Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018 |
| Ông Phạm Công Tứ  | Thành viên         | Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018 |
| Bà Đỗ Thị Nhung   | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018 |
| Ông Eiichiro Sô   | Thành viên         | Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018 |

**Ban kiểm soát**

| Họ tên                   | Chức vụ                       | Ngày bổ nhiệm                                                                                                                               |
|--------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Bảo        | Trưởng ban kiểm soát          | Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TPB.BKS ngày 20/04/2018 |
| Ông Thái Duy Nghĩa       | Thành viên chuyên trách       | Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TPB.BKS ngày 20/04/2018 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt | Thành viên không chuyên trách | Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TPB.BKS ngày 20/04/2018 |

**Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng**

| Họ tên                  | Chức vụ                 | Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm                              |
|-------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hưng         | Tổng Giám đốc           | Bổ nhiệm ngày 04/07/2012<br>Tái bổ nhiệm ngày 03/10/2017 |
| Ông Phạm Đông Anh       | Phó Tổng Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 08/04/2011<br>Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017 |
| Ông Nguyễn Hồng Quân    | Phó Tổng Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 01/02/2012<br>Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017 |
| Ông Nguyễn Việt Anh     | Phó Tổng Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 07/03/2011<br>Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017 |
| Ông Lê Hồng Nam         | Phó Tổng Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 02/03/2012<br>Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017 |
| Ông Khúc Văn Họa        | Phó Tổng Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 15/09/2012<br>Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017 |
| Bà Trương Thị Hoàng Lan | Phó Tổng Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 28/12/2018                                 |
| Ông Đinh Văn Chiến      | Phó Tổng Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 15/04/2016                                 |
| Ông Nguyễn Lâm Hoàng    | Giám đốc Khối Tài chính | Bổ nhiệm ngày 15/04/2019                                 |
| Bà Lê Cẩm Tú            | Kế toán trưởng          | Bổ nhiệm ngày 26/04/2013                                 |

**Trụ sở chính:**

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 6.200 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2018, Ngân hàng có 4.985 cán bộ công nhân viên).

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh và bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- *Kỳ kế toán:* Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của ngân hàng:* Đồng Việt Nam (VND).
- *Kỳ kế toán Quý IV:* bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### **3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của Ngân hàng bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **3.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

#### **3.2. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

#### **3.3. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tồn thất các khoản đầu tư, dự phòng tồn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác

định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá chứng khoán
- Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

#### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính:

##### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và đến thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại các máy ATM, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng phải trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác (nếu có). Đồng thời, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

##### **4.4. Các khoản cho vay khách hàng và khoản mua nợ**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mua nợ được trình bày giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.



Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư trên. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

#### *Dự phòng cụ thể*

Theo TT02/2013/TT-NHNN, dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| <i>Nhóm</i> | <i>Loại</i>            | <i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i> |
|-------------|------------------------|------------------------------|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                           |
| 2           | Nợ cần chú ý           | 5%                           |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                          |
| 4           | Nợ nghi ngờ            | 50%                          |
| 5           | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                         |

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

#### *Dự phòng chung*

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng, khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với TCTD khác, cam kết ngoại bảng.

#### *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ nếu như chúng được phân loại vào nhóm nợ Nợ có khả năng mất vốn, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

#### **4.5. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng



tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý và Nợ dưới tiêu chuẩn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

#### **4.6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán.**

##### **4.6.1 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán nợ đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Ngân hàng không trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu Chính phủ: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thực nhận.

##### **4.6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với



tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán nợ và chứng khoán vốn đã niêm yết được trích lập dự phòng giảm giá như được trình bày ở Thuyết minh số 4.6.1. Trường hợp chứng khoán vốn đã niêm yết không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành.

Chứng khoán vốn đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) và chứng khoán vốn chưa niêm yết khác được trích lập dự phòng giảm giá như khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “*Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

#### **4.6.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) và Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

##### *Trái phiếu VAMC*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;

- Zm là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể  $(X(m))$  được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

#### **Trái phiếu DATC**

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

#### **4.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.9. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                               |           |
|-------------------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị              | 4 – 5 năm |
| Phương tiện vận tải           | 4 – 8 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý      | 3 – 6 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 – 5 năm |
| Phần mềm máy tính             | 5 năm     |



#### **4.10. Các khoản phải thu**

##### **4.10.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

##### **4.10.2 Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

| Thời gian quá hạn             | Mức trích dự phòng |
|-------------------------------|--------------------|
| Từ sáu tháng đến dưới một năm | 30%                |
| Từ một năm đến dưới hai năm   | 50%                |
| Từ hai năm đến dưới ba năm    | 70%                |
| Từ ba năm trở lên             | 100%               |

#### **4.11. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá**

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

#### **4.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.13. Các công cụ tài chính phái sinh**

##### **4.13.1 Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

##### *Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

#### **4.13.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

### **4.14. Vốn cổ phần**

#### **4.14.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong Vốn chủ sở hữu.

#### **4.14.2 Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### **4.14.3 Các quỹ và dự trữ**

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

|                                | <i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức tối đa</i>        |
|--------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 5,00% lợi nhuận sau thuế                      | 100,00% vốn điều lệ      |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10,00% lợi nhuận sau thuế                     | Không áp dụng mức tối đa |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

#### **4.14.4 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### **4.15. Ghi nhận thu nhập, chi phí**

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.



Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí bán nợ (nếu có) được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

#### **4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập Doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### **5. Tiền mặt, vàng bạc đá quý**

|                        | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| Tiền mặt bằng VND      | 531.913           | 453.581           |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 573.505           | 621.300           |
| Vàng                   | 549.113           | 257.144           |
| <b>Tổng</b>            | <b>1.654.531</b>  | <b>1.332.025</b>  |

#### **6. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước**

|                                                          | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                          | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND      | 7.173.139         | 4.243.446         |
| Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ | 587.798           | 449.289           |
| <b>Tổng</b>                                              | <b>7.760.937</b>  | <b>4.692.735</b>  |

#### **7. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**

|                                  | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | 19.261.332        | 15.680.793        |
| Cho vay các TCTD khác            | 1.762.533         | 660.000           |
| <b>Tổng</b>                      | <b>21.023.865</b> | <b>16.340.793</b> |

##### **a. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác**

|                                    | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                    | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| <b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b> | <b>12.066.232</b> | <b>8.348.565</b>  |
| - Bằng VND                         | 11.549.999        | 7.196.714         |
| - Bằng ngoại tệ, vàng              | 516.233           | 1.151.851         |
| <b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>    | <b>7.195.100</b>  | <b>7.332.228</b>  |
| - Bằng VND                         | 6.500.000         | 6.465.500         |
| - Bằng ngoại tệ, vàng              | 695.100           | 866.728           |
| <b>Tổng</b>                        | <b>19.261.332</b> | <b>15.680.793</b> |



**b. Cho vay các TCTD khác**

|                       | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
|                       | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| - Bằng VND            | 1.646.677         | 660.000           |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 115.856           | -                 |
| <b>Tổng</b>           | <b>1.762.533</b>  | <b>660.000</b>    |

**c. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác**

|                                        | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                        | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| Nợ đủ tiêu chuẩn                       |                   |                   |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác | 7.195.100         | 7.332.228         |
| - Cho vay các TCTD khác                | 1.762.533         | 660.000           |
| <b>Tổng</b>                            | <b>8.957.633</b>  | <b>7.992.228</b>  |

**8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**

|                                    | <b>Tài sản</b>   | <b>Công nợ</b>   | <b>Giá trị ròng</b> |
|------------------------------------|------------------|------------------|---------------------|
|                                    | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i>    |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>         |                  |                  |                     |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh</b> |                  |                  |                     |
| <b>tiền tệ</b>                     |                  |                  |                     |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ         | 3.066            | -                | 3.066               |
| - Giao dịch hoán đổi               | 9.921            | -                | 9.921               |
| <b>Tổng</b>                        | <b>12.987</b>    | <b>-</b>         | <b>12.987</b>       |

**Tại ngày 31/12/2018**

**Công cụ tài chính phái sinh**  
**tiền tệ**

|                            |          |                  |                  |
|----------------------------|----------|------------------|------------------|
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | -        | (16.763)         | (16.763)         |
| - Giao dịch hoán đổi       | -        | (91.826)         | (91.826)         |
| <b>Tổng</b>                | <b>-</b> | <b>(108.589)</b> | <b>(108.589)</b> |

**9. Cho vay khách hàng**

|                                                       | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                       | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước       | 93.493.969        | 75.298.193        |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 694.708           | 385.639           |
| Các khoản trả thay khách hàng                         | 1.143             | 2.161             |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư              | 97.526            | 113.632           |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài       | 1.356.354         | 1.385.523         |
| <b>Tổng</b>                                           | <b>95.643.700</b> | <b>77.185.148</b> |

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay**

|                        | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 92.479.838        | 74.732.049        |
| Nợ cần chú ý           | 1.928.827         | 1.591.765         |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 480.956           | 295.942           |
| Nợ nghi ngờ            | 305.467           | 242.441           |
| Nợ có khả năng mất vốn | 448.612           | 322.951           |
| <b>Tổng</b>            | <b>95.643.700</b> | <b>77.185.148</b> |

**- Phân tích dư nợ theo thời gian**

|              | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|--------------|-------------------|-------------------|
|              | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| Nợ ngắn hạn  | 24.089.782        | 17.367.653        |
| Nợ trung hạn | 26.198.123        | 24.545.522        |
| Nợ dài hạn   | 45.355.795        | 35.271.973        |
| <b>Tổng</b>  | <b>95.643.700</b> | <b>77.185.148</b> |

**10. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng**

|                                                                     | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
|                                                                     | <i>Triệu VND</i>      | <i>Triệu VND</i>       | <i>Triệu VND</i> |
| <b>Số dư đầu kỳ tại 01/01/2019</b>                                  | <b>562.050</b>        | <b>327.861</b>         | <b>889.911</b>   |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)   | 159.040               | 744.424                | 903.464          |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | -                     | (585.057)              | (585.057)        |
| <b>Số dư cuối kỳ tại 31/12/2019</b>                                 | <b>721.090</b>        | <b>487.228</b>         | <b>1.208.318</b> |

**11. Hoạt động mua nợ**

|                          | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
|                          | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| Mua nợ bằng VND (*)      | 666.441           | 779.234           |
| Mua nợ bằng ngoại tệ (*) | 384.165           | 494.480           |
| Dự phòng rủi ro          | (9.272)           | (8.262)           |
| <b>Tổng</b>              | <b>1.041.334</b>  | <b>1.265.452</b>  |

(\*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản mua nợ đều thuộc nợ nhóm 1.



**12. Chứng khoán đầu tư**

|                                                                     | 31/12/2019        | 31/12/2018        |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                     | Triệu VND         | Triệu VND         |
| <b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>                                  |                   |                   |
| <b>a. Chứng khoán nợ</b>                                            | <b>25.823.935</b> | <b>24.326.174</b> |
| - Chứng khoán Chính phủ                                             | 5.608.261         | 8.134.209         |
| - Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành  | 15.434.453        | 11.122.609        |
| - Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành        | 4.781.221         | 5.069.356         |
| <b>b. Chứng khoán vốn</b>                                           | <b>315.169</b>    | <b>315.169</b>    |
| - Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành | 315.169           | 315.169           |
| <b>c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>        | <b>(108.405)</b>  | <b>(179.659)</b>  |
| - Dự phòng chung chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán              | (108.405)         | (65.829)          |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán          | -                 | (113.830)         |
| <b>Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán</b>                             | <b>26.030.699</b> | <b>24.461.684</b> |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                      |                   |                   |
| <b>a. Chứng khoán nợ</b>                                            | <b>44.700</b>     | <b>801.215</b>    |
| - Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành        | 44.700            | 801.215           |
| Trong đó: Chứng khoán nợ do DATC phát hành                          | 44.700            | 44.700            |
| Chứng khoán nợ do VAMC phát hành                                    | -                 | 756.515           |
| <b>b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>   | <b>(335)</b>      | <b>(363.376)</b>  |
| - Dự phòng chung trái phiếu DATC                                    | (335)             | (335)             |
| - Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành                    | 0                 | (363.041)         |
| <b>Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                 | <b>44.365</b>     | <b>437.839</b>    |
| <b>Tổng chứng khoán đầu tư</b>                                      | <b>26.075.064</b> | <b>24.899.523</b> |

**Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ**

|                                               | Dự phòng chứng<br>khoán đầu tư sẵn<br>sàng để bán<br>(chứng khoán nợ) | Dự phòng chứng<br>khoán đầu tư sẵn<br>sàng để bán<br>(chứng khoán vốn) | Dự phòng chứng khoán<br>đầu tư giữ đến ngày đáo<br>hạn |                    | Tổng           |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|----------------|
|                                               |                                                                       |                                                                        | Trái phiếu<br>DATC                                     | Trái phiếu<br>VAMC |                |
|                                               | Triệu đồng                                                            | Triệu đồng                                                             | Triệu đồng                                             | Triệu đồng         | Triệu đồng     |
| Số dư đầu kỳ tại 01/01/2019                   | 65.829                                                                | 113.830                                                                | 335                                                    | 363.041            | 543.035        |
| Số dự phòng trích lập/(hoàn<br>nhập trong kỳ) | 42.576                                                                | (113.830)                                                              | -                                                      | 393.474            | 322.220        |
| Xử lý rủi ro trong kỳ                         | -                                                                     | -                                                                      | -                                                      | (702.933)          | (702.933)      |
| Ảnh hưởng từ mua bán nợ                       | -                                                                     | -                                                                      | -                                                      | (53.582)           | (53.582)       |
| <b>Số dư cuối kỳ tại 31/12/2019</b>           | <b>108.405</b>                                                        | <b>-</b>                                                               | <b>335</b>                                             | <b>-</b>           | <b>108.740</b> |

**13. Tài sản cố định hữu hình**

*Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| Khoản mục                     | Máy móc,<br>thiết bị | Phương<br>tiện vận<br>tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản<br>lý | Tài sản cố<br>định khác | Cộng           |
|-------------------------------|----------------------|------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                                          |                                 |                         |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 189.523              | 40.638                                   | 204.584                         | 6.334                   | 441.079        |
| Số tăng trong kỳ              | 107.084              | 19.230                                   | 133.124                         | 324                     | 259.762        |
| - <i>Tăng trong kỳ</i>        | 107.084              | 19.230                                   | 133.124                         | 324                     | 259.762        |
| Số giảm trong kỳ              | 13                   | 2.282                                    | 534                             | -                       | 2.829          |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | 13                   | 2.282                                    | 534                             | -                       | 2.829          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>296.594</b>       | <b>57.586</b>                            | <b>337.174</b>                  | <b>6.658</b>            | <b>698.012</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                                          |                                 |                         |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 118.354              | 21.777                                   | 93.573                          | 4.512                   | 238.216        |
| Số tăng trong kỳ              | 47.600               | 5.372                                    | 39.435                          | 1.253                   | 93.660         |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i>    | 47.600               | 5.372                                    | 39.435                          | 1.253                   | 93.660         |
| Số giảm trong kỳ              | 13                   | 2.282                                    | 534                             | -                       | 2.829          |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | 13                   | 2.282                                    | 534                             | -                       | 2.829          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>165.941</b>       | <b>24.867</b>                            | <b>132.474</b>                  | <b>5.765</b>            | <b>329.047</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                                          |                                 |                         |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 71.169               | 18.861                                   | 111.011                         | 1.822                   | 202.863        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 130.653              | 32.719                                   | 204.700                         | 893                     | 368.965        |

**14. Tài sản cố định vô hình**

*- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

| Khoản mục                     | Phần mềm máy tính | Cộng           |
|-------------------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 212.497           | 212.497        |
| Số tăng trong kỳ              | 158.398           | 158.398        |
| - <i>Tăng trong kỳ</i>        | 158.398           | 158.398        |
| Số giảm trong kỳ              | -                 | -              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>370.895</b>    | <b>370.895</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 115.308           | 115.308        |
| Số tăng trong kỳ              | 53.558            | 53.558         |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i>    | 53.558            | 53.558         |
| Số giảm trong kỳ              | -                 | -              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>168.866</b>    | <b>168.866</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 97.189            | 97.189         |
| Tại ngày cuối kỳ              | 202.029           | 202.029        |



**15. Tài sản Có khác**

|                                                         | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|---------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                         | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định | 143.551           | 167.117           |
| Các khoản phải thu khác                                 | 9.079.182         | 7.862.607         |
| <i>Các khoản phải thu nội bộ</i>                        | <i>67.900</i>     | <i>71.378</i>     |
| <i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>                     | <i>9.011.282</i>  | <i>7.791.229</i>  |
| Các khoản lãi và phí phải thu                           | 1.311.427         | 1.339.091         |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác                 | (15.308)          | -                 |
| Tài sản Có khác                                         | 1.499.720         | 1.684.771         |
| <b>Tổng</b>                                             | <b>12.018.572</b> | <b>11.053.586</b> |

**16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**

|                        | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| Vay Ngân hàng nhà nước | 828.005           | 4.752.198         |
| <b>Tổng</b>            | <b>828.005</b>    | <b>4.752.198</b>  |

**17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác**

|                                                                                                                                            | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                                                            | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| <b>Tiền gửi các TCTD khác</b>                                                                                                              | <b>28.948.393</b> | <b>18.653.620</b> |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                                                                                                      | 11.348.543        | 7.091.360         |
| - <i>Bằng VND</i>                                                                                                                          | <i>11.348.543</i> | <i>7.091.360</i>  |
| - <i>Bằng ngoại tệ</i>                                                                                                                     | -                 | -                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                                         | 17.599.850        | 11.562.260        |
| - <i>Bằng VND</i>                                                                                                                          | <i>17.484.000</i> | <i>11.098.500</i> |
| - <i>Bằng ngoại tệ</i>                                                                                                                     | <i>115.850</i>    | <i>463.760</i>    |
| <b>Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam</b>                                 | <b>2.463.543</b>  | <b>7.444.629</b>  |
| - <i>Bằng VND</i>                                                                                                                          | <i>1.440.000</i>  | <i>3.960.000</i>  |
| - <i>Vay chiết khấu GTCG</i>                                                                                                               | <i>1.023.543</i>  | <i>3.484.629</i>  |
| <b>Vay các TCTD tại nước ngoài khác</b>                                                                                                    | <b>810.950</b>    | <b>811.580</b>    |
| - <i>Bằng ngoại tệ</i>                                                                                                                     | <i>810.950</i>    | <i>811.580</i>    |
| <b>Vay tổ chức tài chính quốc tế – International Finance Corporation (“IFC”) – World Bank Group</b>                                        | <b>2.317.000</b>  | <b>2.318.800</b>  |
| - <i>Bằng ngoại tệ</i>                                                                                                                     | <i>2.317.000</i>  | <i>2.318.800</i>  |
| <b>Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại</b> | <b>2.753.424</b>  | <b>2.412.849</b>  |
| - <i>Bằng VND</i>                                                                                                                          | <i>2.296.411</i>  | <i>1.136.402</i>  |
| - <i>Bằng ngoại tệ</i>                                                                                                                     | <i>457.013</i>    | <i>1.276.447</i>  |
| <b>Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại</b>                                                                    | <b>2.920.593</b>  | <b>1.849.941</b>  |
| - <i>Bằng ngoại tệ</i>                                                                                                                     | <i>2.920.593</i>  | <i>1.849.941</i>  |
| <b>Tổng</b>                                                                                                                                | <b>40.213.903</b> | <b>33.491.419</b> |

**18. Tiền gửi của khách hàng**

|                                             | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                             | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| <b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>          | <b>14.340.219</b> | <b>13.825.712</b> |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND            | 12.708.507        | 12.517.098        |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 1.631.712         | 1.308.614         |
| <b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>             | <b>77.168.735</b> | <b>61.575.281</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND               | 68.757.449        | 53.665.823        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ    | 8.411.286         | 7.909.458         |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>             | <b>2.895</b>      | <b>32.720</b>     |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                      | <b>927.646</b>    | <b>704.349</b>    |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>92.439.495</b> | <b>76.138.062</b> |

**19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

|                                                                    | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                    | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND         | 242.647           | 247.228           |
| Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức tài chính quốc tế bằng ngoại tệ | 463.400           | -                 |
| <b>Tổng</b>                                                        | <b>706.047</b>    | <b>247.228</b>    |

**20. Phát hành giấy tờ có giá**

**- Thuyết minh theo loại tiền**

|             | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|-------------|-------------------|-------------------|
|             | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| Bằng VND    | 14.426.020        | 8.715.178         |
| <b>Tổng</b> | <b>14.426.020</b> | <b>8.715.178</b>  |

**- Thuyết minh theo kỳ hạn**

|                                                    | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                    | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| Giấy tờ có giá có kỳ hạn đến 366 ngày              | 5.370.000         | 3.500.000         |
| Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 367 ngày đến 1826 ngày | 7.641.269         | 3.614.006         |
| Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 1826 ngày            | 1.414.751         | 1.601.172         |
| <b>Tổng</b>                                        | <b>14.426.020</b> | <b>8.715.178</b>  |

**21. Các khoản nợ khác**

|                                    | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                    | <i>Triệu VND</i>  | <i>Triệu VND</i>  |
| Các khoản lãi, phí phải trả        | 2.034.579         | 1.341.405         |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 870.837           | 763.639           |
| Trong đó:                          |                   |                   |
| Các khoản phải trả bên ngoài khác  | 870.835           | 742.820           |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi           | 2                 | 2                 |
| <b>Tổng</b>                        | <b>2.905.416</b>  | <b>2.105.044</b>  |



22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

|                          | Vốn góp/Vốn<br>điều lệ | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Dự phòng<br>tài chính | Quỹ Dự trữ bổ<br>sung vốn điều<br>lệ | Lợi nhuận sau<br>thuế/ Lỗ lũy<br>kế | Cộng       |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|--------------|---------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|------------|
| Số dư đầu kỳ             | 8.565.892              | 76                      | (55.483)     | 209.609                   | 95.864                               | 1.805.727                           | 10.621.685 |
| Tăng trong kỳ            | -                      | -                       | -            | 180.524                   | 90.262                               | 3.093.943                           | 3.364.729  |
| Tăng vốn trong kỳ        | -                      | -                       | -            | -                         | -                                    | -                                   | -          |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ  | -                      | -                       | -            | -                         | -                                    | 3.093.943                           | 3.093.943  |
| Trích lập các quỹ dự trữ | -                      | -                       | -            | 180.524                   | 90.262                               | -                                   | 270.786    |
| Giảm trong kỳ            | -                      | -                       | 627.756      | -                         | -                                    | 283.878                             | 911.634    |
| Sử dụng trong kỳ         | -                      | -                       | -            | -                         | -                                    | 13.092                              | 13.092     |
| Mua cổ phiếu quỹ         | -                      | -                       | 627.756      | -                         | -                                    | -                                   | 627.756    |
| Phân phối quỹ            | -                      | -                       | -            | -                         | -                                    | 270.786                             | 270.786    |
| Số dư cuối kỳ            | 8.565.892              | 76                      | (683.239)    | 390.133                   | 186.126                              | 4.615.792                           | 13.074.780 |

**23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|                                              | <b>Từ 01/01/2019 đến<br/>31/12/2019<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 01/01/2018 đến<br/>31/12/2018<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Thu nhập từ lãi tiền gửi                     | 325.887                                               | 327.830                                               |
| Thu nhập từ lãi cho vay                      | 8.916.460                                             | 6.449.812                                             |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 1.781.690                                             | 2.032.818                                             |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 530.813                                               | 340.980                                               |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                    | 189.080                                               | 152.099                                               |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ         | 106.833                                               | 70.300                                                |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>11.850.763</b>                                     | <b>9.373.839</b>                                      |

**24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

|                                  | <b>Từ 01/01/2019 đến<br/>31/12/2019<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 01/01/2018 đến<br/>31/12/2018<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 4.590.451                                             | 3.987.784                                             |
| Trả lãi tiền vay                 | 606.327                                               | 453.756                                               |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 634.240                                               | 351.672                                               |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 386.423                                               | 202.850                                               |
| <b>Tổng</b>                      | <b>6.217.441</b>                                      | <b>4.996.062</b>                                      |

**25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

|                                           | <b>Từ 01/01/2019 đến<br/>31/12/2019<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 01/01/2018 đến<br/>31/12/2018<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>Thu phí dịch vụ</b>                    | <b>1.365.469</b>                                      | <b>864.711</b>                                        |
| - Hoạt động thanh toán                    | 420.202                                               | 268.234                                               |
| - Hoạt động ngân quỹ                      | 4.387                                                 | 5.289                                                 |
| - Dịch vụ tư vấn                          | 2.900                                                 | 4.830                                                 |
| - Dịch vụ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm  | 586.599                                               | 371.708                                               |
| - Thu phí dịch vụ khác                    | 351.381                                               | 214.650                                               |
| <b>Chi phí dịch vụ liên quan</b>          | <b>(293.101)</b>                                      | <b>(188.526)</b>                                      |
| - Hoạt động thanh toán                    | (207.989)                                             | (131.499)                                             |
| - Cước phí bưu điện về mạng viễn thông    | (46.967)                                              | (26.144)                                              |
| - Hoạt động ngân quỹ                      | (24.635)                                              | (18.185)                                              |
| - Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý       | (12.949)                                              | (1.288)                                               |
| - Chi phí dịch vụ khác                    | (561)                                                 | (11.410)                                              |
| <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>1.072.368</b>                                      | <b>676.185</b>                                        |



**26. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

|                                                        | <b>Từ 01/01/2019 đến<br/>31/12/2019</b> | <b>Từ 01/01/2018 đến<br/>31/12/2018</b> |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                        | <b>Triệu VND</b>                        | <b>Triệu VND</b>                        |
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>      | <b>1.059.396</b>                        | <b>702.643</b>                          |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng         | 474.283                                 | 213.573                                 |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ       | 585.113                                 | 489.070                                 |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>          | <b>(1.015.534)</b>                      | <b>(621.333)</b>                        |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng         | (378.319)                               | (119.569)                               |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ       | (637.215)                               | (501.764)                               |
| <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>43.862</b>                           | <b>81.310</b>                           |

**27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư**

|                                                              | <b>Từ 01/01/2019 đến<br/>31/12/2019</b> | <b>Từ 01/01/2018 đến<br/>31/12/2018</b> |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                              | <b>Triệu VND</b>                        | <b>Triệu VND</b>                        |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                       | 904.842                                 | 418.482                                 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                        | (65.405)                                | (21.913)                                |
| Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư       | 71.255                                  | (44.610)                                |
| <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b> | <b>910.692</b>                          | <b>351.959</b>                          |

**28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác**

|                                                                   | <b>Từ 01/01/2019 đến<br/>31/12/2019</b> | <b>Từ 01/01/2018 đến<br/>31/12/2018</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                   | <b>Triệu VND</b>                        | <b>Triệu VND</b>                        |
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>                                 | <b>1.027.005</b>                        | <b>149.270</b>                          |
| - Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 62.069                                  | 30.974                                  |
| - Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                     | 265                                     | 297                                     |
| - Thu từ hoạt động kinh doanh khác                                | 911.089                                 | 4.223                                   |
| - Thu từ khoản nợ đã bán cho VAMC                                 | 53.582                                  | 113.776                                 |
| <b>Chi phí liên quan đến hoạt động khác</b>                       | <b>(98.787)</b>                         | <b>(9.701)</b>                          |
| - Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                     | -                                       | (828)                                   |
| - Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác                 | (98.787)                                | (8.873)                                 |
| <b>Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>             | <b>928.218</b>                          | <b>139.569</b>                          |

**29. Chi phí hoạt động**

|                                                                                                                         | <b>Từ 01/01/2019 đến<br/>31/12/2019<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 01/01/2018 đến<br/>31/12/2018<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                                                                                   | 388                                                   | 652                                                   |
| Chi phí cho nhân viên                                                                                                   | 1.935.921                                             | 1.509.599                                             |
| - Chi lương và phụ cấp                                                                                                  | 1.761.402                                             | 1.384.634                                             |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                                                                                     | 85.030                                                | 68.642                                                |
| - Chi trợ cấp                                                                                                           | 10.074                                                | 9.848                                                 |
| - Chi khác cho nhân viên                                                                                                | 79.415                                                | 46.475                                                |
| Chi về tài sản                                                                                                          | 480.182                                               | 352.708                                               |
| Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định                                                                                    | 147.218                                               | 88.818                                                |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ                                                                                       | 930.279                                               | 909.609                                               |
| Trong đó: - Công tác phí                                                                                                | 14.249                                                | 13.503                                                |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD                                                                                | 11.711                                                | 8.194                                                 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng                                                                   | 60.246                                                | 52.745                                                |
| Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | 15.308                                                | 21.375                                                |
| <b>Tổng</b>                                                                                                             | <b>3.422.324</b>                                      | <b>2.846.688</b>                                      |

**30. Tiền và tương đương tiền**

|                                                                                       | <b>31/12/2019<br/>Triệu VND</b> | <b>31/12/2018<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ                                        | 1.654.531                       | 1.332.025                       |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                                       | 7.760.937                       | 4.692.735                       |
| Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn)            | 12.066.232                      | 8.348.565                       |
| Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (có kỳ hạn không quá 91 ngày) | 7.717.101                       | 6.832.228                       |
| <b>Tổng</b>                                                                           | <b>29.198.801</b>               | <b>21.205.553</b>               |

**31. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên**

|                                              | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2018</b> |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Tổng số cán bộ, CNV bình quân (người)</b> | <b>5.435</b>    | <b>4.880</b>    |
| <b>Thu nhập của cán bộ, CNV (triệu VND)</b>  |                 |                 |
| 1. Tổng quỹ lương và thưởng                  | 1.827.209       | 1.401.599       |
| 2. Thu nhập bình quân tháng                  | 28,02           | 23,93           |



### **32. Chính sách quản lý rủi ro**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

#### **32.1 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị tính: Triệu VND

| Chỉ tiêu                                           | USD được<br>quy đổi | EUR được<br>quy đổi | Giá trị vàng<br>tiền tệ được<br>quy đổi | Ngoại tệ<br>khác quy đổi | VND                | Tổng               |
|----------------------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                     |                     |                     |                                         |                          |                    |                    |
| 1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                       | 145.941             | 129.895             | 549.113                                 | 297.668                  | 531.914            | 1.654.531          |
| 2 Tiền gửi tại NHNN                                | 587.798             | -                   | -                                       | -                        | 7.173.139          | 7.760.937          |
| 3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)        | 1.232.143           | 18.428              | -                                       | 76.617                   | 19.696.677         | 21.023.865         |
| 4 Chứng khoán kinh doanh                           | -                   | -                   | -                                       | -                        | -                  | -                  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và                 |                     |                     |                                         |                          |                    |                    |
| 5 các tài sản tài chính khác                       | 1.894.496           | (70.756)            | -                                       | (357.961)                | (1.452.792)        | 12.987             |
| 6 Cho vay khách hàng và mua nợ (*)                 | 8.982.035           | -                   | -                                       | -                        | 87.712.271         | 96.694.306         |
| 7 Chứng khoán đầu tư (*)                           | -                   | -                   | -                                       | -                        | 26.183.804         | 26.183.804         |
| 8 Góp vốn, đầu tư dài hạn                          | -                   | -                   | -                                       | -                        | -                  | -                  |
| 9 Tài sản cố định và BDS đầu tư                    | -                   | -                   | -                                       | -                        | 570.994            | 570.994            |
| 10 Các tài sản có khác (*)                         | 1.003.235           | -                   | -                                       | 2.803                    | 11.027.842         | 12.033.880         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                | <b>13.845.648</b>   | <b>77.567</b>       | <b>549.113</b>                          | <b>19.127</b>            | <b>151.443.849</b> | <b>165.935.304</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |                     |                     |                                         |                          |                    |                    |
| 11 Tiền gửi và vay của NHNN và TCTD khác           | 6.618.608           | -                   | -                                       | 2.798                    | 34.420.502         | 41.041.908         |
| 12 Tiền gửi của khách hàng                         | 9.927.649           | 79.891              | -                                       | 89.295                   | 82.342.660         | 92.439.495         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài |                     |                     |                                         |                          |                    |                    |
| 13 chính khác                                      | -                   | -                   | -                                       | -                        | -                  | -                  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu     |                     |                     |                                         |                          |                    |                    |
| 14 rủi ro                                          | 463.400             | -                   | -                                       | -                        | 242.647            | 706.047            |
| 15 Phát hành giấy tờ có giá                        | -                   | -                   | -                                       | -                        | 14.426.020         | 14.426.020         |
| 16 Các khoản nợ khác                               | 84.712              | 49                  | 3.757                                   | 39                       | 2.816.859          | 2.905.416          |
| 17 Vốn và các quỹ                                  | -                   | -                   | -                                       | -                        | 13.074.780         | 13.074.780         |
| <b>18 TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>       | <b>17.094.369</b>   | <b>79.940</b>       | <b>3.757</b>                            | <b>92.132</b>            | <b>147.323.468</b> | <b>164.593.666</b> |
| <b>19 TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG</b>              | <b>(3.248.721)</b>  | <b>(2.373)</b>      | <b>545.356</b>                          | <b>(73.005)</b>          | <b>4.120.381</b>   | <b>1.341.638</b>   |
| <b>20 TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG</b>            | <b>3.186.512</b>    | <b>-</b>            | <b>(321.285)</b>                        | <b>6.557</b>             | <b>(2.882.160)</b> | <b>(10.376)</b>    |
| <b>21 TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG</b>       | <b>(62.209)</b>     | <b>(2.373)</b>      | <b>224.071</b>                          | <b>(66.448)</b>          | <b>1.238.221</b>   | <b>1.331.262</b>   |

(\*)Không bao gồm dự phòng rủi ro



### **32.2 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **Chính sách lãi suất của Ngân hàng**

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành căn cứ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

### **Độ nhạy đối với lãi suất**

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Đơn vị tính: Triệu VND

| Chỉ tiêu                                                                                                     | Lãi suất được định giá lại trong vòng |                   |                     |                   |                     |                    |                    |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|---------------------|--------------------|--------------------|------------------|
|                                                                                                              | Quá hạn                               | Không chịu lãi    | Đến 1 tháng         | Từ 1 - 3 tháng    | Từ 3 - 6 tháng      | Từ 6 - 12 tháng    | Từ 1 - 5 năm       | Trên 5 năm       |
| <b>TÀI SẢN</b>                                                                                               |                                       |                   |                     |                   |                     |                    |                    | <b>Tổng</b>      |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                                   | -                                     | 1.654.531         | -                   | -                 | -                   | -                  | -                  | 1.654.531        |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                                            | -                                     | -                 | 7.760.937           | -                 | -                   | -                  | -                  | 7.760.937        |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                                                                    | -                                     | -                 | 15.761.332          | 4.022.002         | 1.006.996           | 233.535            | -                  | 21.023.865       |
| Chứng khoán kinh doanh                                                                                       | -                                     | -                 | -                   | -                 | -                   | -                  | -                  | -                |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                               | -                                     | -                 | 3.933               | 8.245             | 3.650               | (9.800)            | 6.944              | 15               |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*)                                                                             | 602.741                               | -                 | 24.788.780          | 43.945.600        | 8.084.773           | 13.138.552         | 5.600.136          | 533.724          |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                       | -                                     | 315.169           | 1.024.998           | 3.373.293         | 1.900.077           | 3.257.965          | 9.572.612          | 6.739.690        |
| Góp vốn đầu tư dài hạn (*)                                                                                   | -                                     | -                 | -                   | -                 | -                   | -                  | -                  | -                |
| Tài sản cố định và BĐS ĐT                                                                                    | -                                     | 570.994           | -                   | -                 | -                   | -                  | -                  | -                |
| Các tài sản có khác (*)                                                                                      | -                                     | 12.033.880        | -                   | -                 | -                   | -                  | -                  | -                |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                                                          | <b>602.741</b>                        | <b>14.574.574</b> | <b>49.339.980</b>   | <b>51.349.140</b> | <b>10.995.496</b>   | <b>16.620.252</b>  | <b>15.179.692</b>  | <b>7.273.429</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                                                           |                                       |                   |                     |                   |                     |                    |                    |                  |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam                                                                      | -                                     | -                 | 39.849              | 246.621           | 340.882             | 200.653            | -                  | -                |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                                                | -                                     | -                 | 31.060.383          | 6.286.018         | 2.856.315           | 11.187             | -                  | -                |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                                      | -                                     | -                 | 33.785.411          | 15.049.577        | 14.080.102          | 15.343.543         | 14.180.862         | -                |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                               | -                                     | -                 | -                   | -                 | -                   | -                  | -                  | -                |
| Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                                                  | -                                     | -                 | 78.954              | -                 | 627.093             | -                  | -                  | -                |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                                     | -                                     | -                 | 1.000.000           | 1.050.290         | 3.115.008           | 2.415.450          | 6.268.272          | 577.000          |
| Các khoản nợ khác                                                                                            | -                                     | 2.905.416         | -                   | -                 | -                   | -                  | -                  | -                |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                                                      | <b>-</b>                              | <b>2.905.416</b>  | <b>65.964.597</b>   | <b>22.632.506</b> | <b>21.019.400</b>   | <b>17.970.833</b>  | <b>20.449.134</b>  | <b>577.000</b>   |
| <b>MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT NỘI BẢNG</b>                                                              | <b>602.741</b>                        | <b>11.669.158</b> | <b>(16.624.617)</b> | <b>28.716.634</b> | <b>(10.023.904)</b> | <b>(1.350.581)</b> | <b>(5.269.442)</b> | <b>6.696.429</b> |
| <b>CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG CÓ TÁC ĐỘNG TỚI MỨC ĐỘ NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT CỦA CÁC TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ (RÒNG)</b> | <b>-</b>                              | <b>(5.745)</b>    | <b>(4.631)</b>      | <b>-</b>          | <b>-</b>            | <b>-</b>           | <b>-</b>           | <b>(10.376)</b>  |
| <b>MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT NỘI, NGOẠI BẢNG</b>                                                       | <b>602.741</b>                        | <b>11.663.413</b> | <b>(16.629.248)</b> | <b>28.716.634</b> | <b>(10.023.904)</b> | <b>(1.350.581)</b> | <b>(5.269.442)</b> | <b>6.696.429</b> |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



### **32.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý Tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, phần mềm quản lý Thanh khoản trong ngày, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.



Đơn vị tính: Triệu VND

| Chỉ tiêu                                                       | Quá hạn              |                      | Đến 1 tháng         | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Trong hạn<br>Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm        | Tổng cộng          |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                | Quá hạn trên 3 tháng | Quá hạn dưới 3 tháng |                     |                             |                                           |                         |                   |                    |
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |                      |                      |                     |                             |                                           |                         |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -                    | -                    | 1.654.531           | -                           | -                                         | -                       | -                 | 1.654.531          |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | -                    | -                    | 7.760.937           | -                           | -                                         | -                       | -                 | 7.760.937          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                      | -                    | -                    | 15.761.332          | 4.022.002                   | 1.240.531                                 | -                       | -                 | 21.023.865         |
| Chứng khoán kinh doanh                                         | -                    | -                    | -                   | -                           | -                                         | -                       | -                 | -                  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                    | -                    | 3.933               | 8.245                       | (6.149)                                   | 6.943                   | 15                | 12.987             |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*)                               | 225.332              | 226.250              | 5.664.042           | 8.381.640                   | 23.675.768                                | 40.006.307              | 18.514.967        | 96.694.306         |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         | -                    | -                    | 390.167             | 949.814                     | 4.390.110                                 | 12.513.950              | 7.939.763         | 26.183.804         |
| Góp vốn đầu tư dài hạn                                         | -                    | -                    | -                   | -                           | -                                         | -                       | -                 | -                  |
| Tài sản cố định và BĐS ĐT                                      | -                    | -                    | 120                 | 62                          | 13.071                                    | 418.703                 | 139.038           | 570.994            |
| Các tài sản có khác (*)                                        | -                    | -                    | 1.145.150           | 4.097.388                   | 4.950.054                                 | 866.106                 | 975.182           | 12.033.880         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                            | <b>225.332</b>       | <b>226.250</b>       | <b>32.380.212</b>   | <b>17.459.151</b>           | <b>34.263.385</b>                         | <b>53.812.009</b>       | <b>27.568.965</b> | <b>165.935.304</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                             |                      |                      |                     |                             |                                           |                         |                   |                    |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN                          | -                    | -                    | 28.783.233          | 6.532.638                   | 3.061.487                                 | 2.664.550               | -                 | 41.041.908         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                    | -                    | 26.327.031          | 9.086.901                   | 21.790.467                                | 35.235.096              | -                 | 92.439.495         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                    | -                    | -                   | -                           | -                                         | -                       | -                 | -                  |
| Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro    | -                    | -                    | -                   | -                           | 11.530                                    | 679.756                 | 14.761            | 706.047            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                    | -                    | 1.000.000           | 1.050.290                   | 5.530.458                                 | 6.268.272               | 577.000           | 14.426.020         |
| Các khoản nợ khác                                              | -                    | -                    | 439.180             | 803.554                     | 616.740                                   | 1.042.363               | 3.579             | 2.905.416          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>56.549.444</b>   | <b>17.473.383</b>           | <b>31.010.682</b>                         | <b>45.890.037</b>       | <b>595.340</b>    | <b>151.518.886</b> |
| <b>MỨC CHÊNH THANH KHOẢN RÒNG</b>                              | <b>225.332</b>       | <b>226.250</b>       | <b>(24.169.232)</b> | <b>(14.232)</b>             | <b>3.252.703</b>                          | <b>7.921.972</b>        | <b>26.973.625</b> | <b>14.416.418</b>  |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

**33. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ**

| Loại tiền | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-----------|------------|------------|
|           | VND        | VND        |
| AUD       | 16.219     | 16.346     |
| CAD       | 17.738     | 17.019     |
| CHF       | 24.002     | 23.336     |
| CNY       | 3.359      | 3.409      |
| EUR       | 26.206     | 26.633     |
| GBP       | 30.375     | 29.357     |
| HKD       | 2.994      | 2.993      |
| JPY       | 213,47     | 208,08     |
| KRW       | 20,30      | 20,61      |
| NZD       | 15.660     | 15.582     |
| RUB       | 394        | 331        |
| SGD       | 17.196     | 16.939     |
| THB       | 768,23     | 713,55     |
| USD       | 23.170     | 23.188     |
| XAU       | 4.269.000  | 3.651.000  |

**Phê duyệt báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 20 tháng 01 năm 2020.

**LẬP BIỂU**



**LÊ CẨM TÚ**  
 Kế toán trưởng

**KIỂM SOÁT**



**NGUYỄN LÂM HOÀNG**  
 Giám đốc Khối Tài chính

**PHÊ DUYỆT**



**NGUYỄN HƯNG**  
 Tổng Giám đốc

